

— LUYỆN THI DIGITAL SAT —

SAT READING & WRITING



Cấp

Pre-SAT

Làm quen và chuẩn bị kiến thức nền tảng
để bứt phá nhanh



Nền tảng vững chắc
cho Reading & Writing



Chiến lược làm bài
hiệu quả



Bài tập thực hành
có lời giải chi tiết



Lộ trình rõ ràng –
tiến bộ từng bước



So Izy
EDUCATION



SAT là nhãn hiệu đã đăng ký của College Board. Sách này không liên kết với,
không được chứng thực hoặc bảo trợ bởi College Board.

Sách này có bản tương tác

22 chương trong sách lấy từ khoá **SAT — Cấp 1 Nền tảng** trên <https://soizy.education>. Học trên giấy hay trên màn hình đều được. Làm cả hai thì chắc hơn.

- **Chọn xong biết ngay đúng sai** — không phải lật xuống cuối chương.
- **Lời giải bật ra ở từng phương án** — đúng phần in trong sách này.
- **Lọc theo mức Dễ / Vừa / Khó** — luyện riêng đúng mức mình đang yếu.
- **Thanh Mastery 5 mức** — nhìn ra chương nào đã chắc, chương nào phải quay lại.



Quét mã để xem khoá

<https://soizy.education/sat-rw/>

Cuốn sách này cho em nội dung và lời giải. Bản tương tác trên web làm thêm phần sách giấy không làm được: chấm ngay từng câu và ghi lại tiến độ. Mã này in lại ở cuối mỗi chương, ở mặt trong bìa sau và ở bìa 4 — quét chỗ nào cũng ra cùng một trang.

Bản quyền

© 2026 So Izy Education. Bảo lưu mọi quyền.

Bản đọc thử — trích trọn Unit 1 từ ấn bản điện tử lần thứ nhất, 2026.

Toàn bộ nội dung cuốn sách này — đoạn văn, câu hỏi, phương án, lời giải, bảng quy tắc, phần biên soạn tiếng Việt và cách trình bày — thuộc **bản quyền của So Izy Education**.

Không được sao chép, in lại, quét, đăng lại, chia sẻ, phát tán, dịch, tạo sản phẩm phái sinh hoặc dùng vào **bất kỳ mục đích thương mại** nào — dù toàn bộ hay một phần — nếu **không có sự đồng ý bằng văn bản** của So Izy Education.

Em được phép làm gì

Người nhận sách từ So Izy Education được cấp quyền dùng **cá nhân, phi thương mại**: đọc, in ra để tự học, giữ một bản sao lưu cho riêng mình.

Muốn giới thiệu cho bạn?

Đừng gửi file. Gửi đường dẫn trang nhận sách — bạn của em sẽ nhận đúng bản mới nhất, miễn phí:

<https://soizy.education/sat-reading-writing-foundation>

Dùng cho lớp học hoặc trung tâm

Giáo viên, trung tâm, trường học hay thư viện muốn dùng sách trong giảng dạy, in nhiều bản hoặc đưa vào tài liệu nội bộ: liên hệ **admin@soizy.education** để được cấp phép bằng văn bản.

Về nhãn hiệu. SAT là nhãn hiệu đã đăng ký của College Board. Sách này không liên kết với, không được chứng thực hoặc bảo trợ bởi College Board. — **So Izy Education**
· <https://soizy.education> · admin@soizy.education

Từ học thuật lỗi

AWL / Tier 2 Core

Cấp 1 Nền tảng · Unit 1 · Từ vựng học thuật · 18 câu luyện

Đề SAT Reading & Writing không kiểm tra từ vựng bằng cách hỏi “từ này nghĩa là gì”. Nó khoét một chỗ trống giữa câu, đưa ra bốn từ đều có thật, đều đúng ngữ pháp — và chỉ một từ khớp với logic mà chính câu đó đã dựng sẵn. Em có thể biết nghĩa cả bốn từ mà vẫn chọn sai.

Vì thế 21 từ trong chương này không học theo kiểu chép nghĩa tiếng Việt rồi học thuộc. Mỗi từ đi kèm một cụm quen thuộc — *substantial evidence*, *undermine confidence*, *inherent risk* — vì trong đề thật, chính cái cụm đó là thứ giúp em nhận ra từ cần điền.

Sau chương này em làm được gì

- Nhận ra 21 từ học thuật xuất hiện dày nhất trong đề Reading & Writing
- Chọn từ theo logic của câu, không theo nghĩa dịch sẵn sang tiếng Việt
- Dùng cụm đi kèm (collocation) làm điểm tựa nhận diện

Nguyên tắc

Đề không hỏi “từ này nghĩa là gì”. Đề khoét một chỗ trống rồi hỏi từ nào khớp với logic mà chính câu đó đã dựng sẵn. Mạnh mỗi vì thế luôn nằm **trong câu**, không nằm trong trí nhớ.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Đọc hết câu, tìm mệnh đề giải thích (thường sau dấu phẩy, hoặc sau *with / because / given that*). 2. Tự đoán trước một từ tiếng Việt *trước khi* nhìn bốn phương án. 3. Thay từng phương án vào, loại từ ngược nghĩa và từ sai từ loại.

Năm nhóm nghĩa của 21 từ

Học theo nhóm nhớ lâu hơn học theo bảng chữ cái, vì đề luôn đặt các từ cùng nhóm cạnh nhau để bắt em phải chọn.

Nhóm	Từ trong nhóm
Mức độ & phạm vi	substantial · significant · comprehensive · prevalent
Chất lượng lập luận	coherent · ambiguous · plausible · arbitrary · controversial
Thái độ & cách làm	skeptical · meticulous · advocate
Tác động lên bằng chứng	contradict · undermine · reinforce · mitigate
Quan hệ & thời gian	inherent · underlying · conventional · subsequent · inevitable

Bộ thẻ từ — 21 từ học thuật

Học từ theo cặp: che cột nghĩa lại, đọc cột cuối, rồi tự nói ra nghĩa. Che ngược lại là bài kiểm tra thứ hai.

Từ	Loại	Nghĩa	Cụm chuẩn
substantial	adj	đáng kể, lớn	<i>substantial evidence</i>
significant	adj	quan trọng, có ý nghĩa	<i>significant difference</i>
controversial	adj	gây tranh cãi	<i>controversial claim</i>
inevitable	adj	tất yếu	<i>inevitable outcome</i>
arbitrary	adj	tùy tiện	<i>arbitrary decision</i>
coherent	adj	mạch lạc	<i>coherent argument</i>
ambiguous	adj	mơ hồ	<i>ambiguous statement</i>
plausible	adj	có vẻ hợp lý	<i>plausible explanation</i>
skeptical	adj	hoài nghi	<i>skeptical of</i>
meticulous	adj	tỉ mỉ	<i>meticulous attention</i>
comprehensive	adj	toàn diện	<i>comprehensive review</i>
contradict	v	mâu thuẫn với	<i>contradict a finding</i>
undermine	v	làm suy yếu	<i>undermine confidence</i>
reinforce	v	củng cố	<i>reinforce a claim</i>
advocate	v/n	ủng hộ / người ủng hộ	<i>advocate for</i>
mitigate	v	giảm nhẹ	<i>mitigate risk</i>
prevalent	adj	phổ biến	<i>increasingly prevalent</i>
inherent	adj	vốn có	<i>inherent risk</i>
conventional	adj	thông thường	<i>conventional wisdom</i>

subsequent	adj	tiếp sau	<i>subsequent research</i>
underlying	adj	tiềm ẩn, cơ bản	<i>underlying cause</i>

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Học nghĩa tiếng Việt rồi thay ngược vào câu. *Significant* và *substantial* đều dịch là “đáng kể”, nhưng chỉ một từ khớp với cụm quen mà câu đang dựng.
- Bỏ qua từ loại: chọn *skeptical* (tính từ) cho chỗ cần một động từ, chỉ vì nghĩa nghe hợp.
- Đọc lướt mệnh đề giải thích phía sau chỗ trống rồi chọn từ ngược nghĩa — mà chính mệnh đề ấy mới là thứ định đoạt đáp án.

Luyện tập

Phần A · Nghĩa trong ngữ cảnh

Chọn từ khớp logic của câu. Mạnh mỗi nằm ở mệnh đề giải thích.

- 1 The committee's decision seemed entirely _____, with no clear criteria explaining why one proposal was chosen over another.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) comprehensive
- (C) coherent
- (D) plausible

GỢI Ý 'no clear criteria' = không có căn cứ rõ ràng nghĩa 'tùy tiện'.

- 2 Despite the setback, most analysts consider a market correction _____ given how quickly prices had risen.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) ambiguous
- (B) controversial
- (C) inevitable
- (D) skeptical

GỢI Ý Hệ quả tất yếu từ việc giá tăng quá nhanh.

- 3 The professor's lecture was praised for being unusually _____, connecting each point logically to the next.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) subsequent
- (B) coherent
- (C) arbitrary
- (D) prevalent

GỢI Ý 'connecting each point logically' = mạch lạc.

- 4 New evidence appears to _____ the team's earlier conclusion, forcing them to reconsider their model.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) mitigate
- (B) reinforce
- (C) advocate
- (D) contradict

GỢI Ý 'forcing them to reconsider' bằng chứng mới Đİ NGƯỠC kết luận cũ.

- 5 The new treatment produced a _____ improvement in patient recovery times, prompting hospitals nationwide to adopt it.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) substantial
- (B) skeptical
- (C) ambiguous
- (D) arbitrary

GỢI Ý 'prompting hospitals nationwide to adopt it' kết quả đủ lớn để thuyết phục áp dụng rộng rãi.

- 6 The engineer's _____ attention to every measurement meant the final design had almost no errors.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) prevalent
- (C) meticulous
- (D) ambiguous

GỢI Ý 'almost no errors' là kết quả của sự tỉ mỉ.

Phần B • Collocation

Từ nào “đi cùng” được với danh từ bên cạnh chỗ trống.

- 7 _____ risk — rủi ro vốn có, không thể loại bỏ hoàn toàn.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) inherent
- (B) subsequent
- (C) ambiguous
- (D) conventional

- 8 remain _____ of a claim — giữ thái độ hoài nghi.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) coherent
- (B) comprehensive
- (C) skeptical
- (D) plausible

9 _____ wisdom — quan niệm thông thường, phổ biến từ trước tới nay.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) substantial
- (C) underlying
- (D) conventional

10 _____ the effects of a problem — giảm nhẹ tác động xấu.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) undermine
- (B) mitigate
- (C) advocate
- (D) contradict

11 She has become a strong _____ for renewable energy, speaking at conferences worldwide.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) subsequent
- (B) advocate
- (C) prevalent
- (D) comprehensive

12 the _____ cause of an issue — nguyên nhân gốc rễ, tiềm ẩn.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) prevalent
- (B) underlying
- (C) subsequent
- (D) arbitrary

Phần C · Sắc thái

Bốn từ cùng nhóm nghĩa, khác nhau ở mức độ và cảm xúc.

- 13 'Her argument, while _____, ultimately failed to persuade the committee.' Chọn từ khiến câu hợp lý nhất — chỗ trống mang sắc thái gì so với 'failed to persuade'?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) plausible
- (B) arbitrary
- (C) undermine
- (D) ambiguous

GỢI Ý Cấu trúc nhượng bộ: chỗ trống nên mang nghĩa tích cực (nghe hợp lý) dù kết quả thất bại.

- 14 'The theory sounded _____ at first, but later research completely undermined it.' Từ nào đúng nghĩa và đúng sắc thái nhất?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) coherent
- (B) plausible
- (C) arbitrary
- (D) skeptical

GỢI Ý Ban đầu NGHE có vẻ hợp lý, sau đó bị bác bỏ.

- 15 'Critics called the new policy _____, arguing it lacked any logical basis.' Sắc thái của chỗ trống là gì?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) coherent
- (B) comprehensive
- (C) arbitrary
- (D) plausible

GỢI Ý 'lacked any logical basis' = phê phán, sắc thái xấu.

- 16 Từ nào mang sắc thái TIÊU CỰC rõ nhất trong nhóm sau?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) reinforce
- (B) coherent
- (C) comprehensive
- (D) undermine

GỢI Ý So sánh sắc thái +/- của 4 từ.

- 17 'The report offered a _____ overview, covering every relevant department rather than just a partial summary.' Từ nào đúng nghĩa và sắc thái nhất?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) skeptical
- (C) ambiguous
- (D) comprehensive

GỢI Ý 'covering every relevant department, rather than just a partial summary' = toàn diện, sắc thái tích cực.

18 Từ nào mang sắc thái TÍCH CỰC rõ nhất trong nhóm sau?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) ambiguous
- (C) meticulous
- (D) contradict

GỢI Ý So sánh sắc thái +/- của 4 từ.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án A**

- A. Đúng nghĩa: quyết định tùy tiện, không căn cứ.
- B. Toàn diện — không khớp ngữ cảnh.
- C. Mạch lạc — ngược nghĩa với 'không có căn cứ rõ'.
- D. Có vẻ hợp lý — ngược nghĩa.

2 **Đáp án C**

- A. Mơ hồ — không khớp.
- B. Gây tranh cãi — không khớp logic nhân-quả.
- C. 'given how quickly prices had risen' hệ quả tất yếu.
- D. Hoài nghi — sai từ loại/nghĩa trong câu này.

3 **Đáp án B**

- A. Tiếp sau — sai loại từ trong ngữ cảnh này.
- B. Đúng nghĩa mạch lạc, khớp 'connecting...logically'.
- C. Tùy tiện — ngược nghĩa.
- D. Phổ biến — sai nghĩa.

4 **Đáp án D**

- A. Giảm nhẹ — không khớp.
- B. củng cố — ngược nghĩa (họ phải xem lại, không phải được củng cố).
- C. Ủng hộ — không khớp cấu trúc 'evidence ___ a conclusion'.
- D. Đúng nghĩa: bằng chứng mới mâu thuẫn với kết luận cũ.

7 Đáp án A

Collocation chuẩn: 'inherent risk'.

- A. Collocation chuẩn 'inherent risk'.
- B. Không tạo collocation này.
- C. Không tạo collocation này.
- D. Không tạo collocation này.

8 Đáp án C

Collocation chuẩn: 'remain skeptical of'.

- A. Không đi với 'remain ... of'.
- B. Không đi với 'remain ... of'.
- C. Collocation chuẩn 'remain skeptical of'.
- D. Không đi với 'remain ... of'.

9 Đáp án D

Collocation chuẩn: 'conventional wisdom'.

- A. Không phải cụm cố định này.
- B. Không phải cụm cố định này.
- C. Không phải cụm cố định này.
- D. Collocation chuẩn 'conventional wisdom'.

10 Đáp án B

Collocation chuẩn: 'mitigate the effects'.

- A. Phá hoại — sai nghĩa hoàn toàn.
- B. Collocation chuẩn 'mitigate the effects'.
- C. Không khớp collocation.
- D. Không khớp collocation.

13 Đáp án A

- A. 'while plausible' = tuy nghe có vẻ hợp lý, nhưng vẫn thất bại — đúng cấu trúc nhượng bộ.
- B. Tuy tiện (tiêu cực) — không hợp cấu trúc nhượng bộ 'while X, but failed'.
- C. Sai từ loại (đây cần tính từ, không phải động từ).
- D. Mơ hồ — không tạo được ý nhượng bộ hợp lý ở đây.

14 Đáp án B

- A. Mạch lạc — không khớp mạch 'nghe hợp lý nhưng sai'.
- B. Đúng nghĩa: ban đầu nghe hợp lý, sau đó bị bác bỏ.
- C. Tuy tiện — không 'nghe hợp lý' được.
- D. Sai từ loại/nghĩa (theory không thể 'hoài nghi').

15 Đáp án C

- A. Sắc thái tích cực — ngược nghĩa.
- B. Sắc thái tích cực — không khớp câu phê phán.
- C. Đúng nghĩa + sắc thái tiêu cực, khớp 'lacked any logical basis'.
- D. Sắc thái tích cực nhẹ — không khớp câu phê phán mạnh.

16 Đáp án D

- A. Tích cực (củng cố).
- B. Tích cực (mạch lạc).
- C. Trung tính/tích cực (toàn diện).
- D. 'Làm suy yếu/phá hoại' — sắc thái tiêu cực rõ nhất.

5 Đáp án A

- A. Cải thiện đủ LỚN/đáng kể để khiến bệnh viện khắp nơi áp dụng.
- B. Hoài nghi — sai từ loại/nghĩa (không mô tả 'improvement').
- C. Mơ hồ — ngược với việc thuyết phục hàng loạt bệnh viện.
- D. Tuy tiện — không khớp nghĩa 'cải thiện'.

11 **Đáp án B**

Collocation chuẩn: 'a strong advocate for'.

- A. Không tạo collocation này.
- B. Collocation chuẩn 'a strong advocate for' — người ủng hộ mạnh mẽ.**
- C. Không tạo collocation này.
- D. Không tạo collocation 'a strong ___ for'.

17 **Đáp án D**

- A. Tùy tiện — không khớp.
- B. Hoài nghi — sai từ loại (overview không thể 'hoài nghi').
- C. Mơ hồ — sắc thái tiêu cực nhẹ, ngược nghĩa 'covering every...'.
D. Toàn diện — đúng nghĩa và khớp 'covering every relevant department'.

6 **Đáp án C**

- A. Tùy tiện — ngược nghĩa.
- B. Phổ biến — không khớp.
- C. Tỉ mỉ, cẩn trọng dẫn tới gần như không có lỗi.**
- D. Mơ hồ — sai nghĩa hoàn toàn.

12 **Đáp án B**

Collocation chuẩn: 'underlying cause'.

- A. Phổ biến — sai.
- B. Collocation chuẩn 'underlying cause'.**
- C. Tiếp sau — sai nghĩa.
- D. Tùy tiện — sai.

18 **Đáp án C**

- A. Tiêu cực (tuỳ tiện).
- B. Tiêu cực nhẹ (mơ hồ).
- C. 'Tỉ mỉ, cẩn trọng' — sắc thái tích cực rõ nhất.
- D. Tiêu cực nhẹ/trung tính (mâu thuẫn).



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Gốc, tiền tố và hậu tố

Roots, Prefixes & Suffixes

Cấp 1 Nền tảng · Unit 1 · Từ vựng học thuật · 18 câu luyện

Ngày thi em chắc chắn gặp từ chưa từng thấy. Không ai thuộc hết từ vựng tiếng Anh, và đề SAT cũng không đòi thế. Nó đòi em **đoán có căn cứ**.

Căn cứ nằm ở ba mảnh ghép. Tiền tố cho biết hướng: *bene-* tốt, *mal-* xấu, *anti-* chống lại. Gốc cho biết hành động: *-dict-* nói, *-cred-* tin, *-spect-* nhìn. Hậu tố cho biết từ loại: *-ous* tính từ, *-ify* động từ, *-tion* danh từ. Ghép ba mảnh lại, một từ lạ thành một từ đoán được. Chỉ còn đúng một bẫy: đoán xong vẫn phải thay vào câu thử lại.

Sau chương này em làm được gì

- Tách một từ lạ thành tiền tố + gốc + hậu tố
- Đoán hướng nghĩa từ tiền tố, hành động từ gốc, từ loại từ hậu tố
- Thử lại phán đoán vào câu trước khi chọn

Nguyên tắc

Không ai thuộc hết từ vựng tiếng Anh, và đề SAT không đòi thế. Đề đòi em **đoán có căn cứ** — ba mảnh ghép của một từ chính là căn cứ đó.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Cắt từ thành ba phần. 2. Tiền tố cho hướng (tốt / xấu / chống / trước / sai). 3. Gốc cho hành động (nói / tin / nhìn / kéo / viết). 4. Hậu tố cho từ loại. 5. Ghép lại rồi *thay vào câu* kiểm tra — bước này không được bỏ.

Ba mảnh của một từ

Cùng một gốc ghép với tiền tố khác nhau ra nghĩa ngược nhau: *predict* (nói trước) và *contradict* (nói ngược lại) chung gốc *-dict-*.

Mảnh	Cho biết điều gì	Ví dụ trong chương
Tiền tố	Hướng nghĩa	bene- tốt · mal- xấu · anti- chống · mis- sai · pre- trước · ambi- hai mặt
Gốc	Hành động cốt lõi	-dict- nói · -cred- tin · -spect- nhìn · -tract- kéo · -scrib- viết · -vert- xoay
Hậu tố	Từ loại	-ous, -ive, -ent: tính từ · -ify, -ate: động từ · -tion, -sion: danh từ

Bộ thẻ — 21 mảnh ghép của từ

Học từ theo cặp: che cột nghĩa lại, đọc cột cuối, rồi tự nói ra nghĩa. Che ngược lại là bài kiểm tra thứ hai.

Mảnh	Loại	Nghĩa	Ví dụ
bene-	prefix	tốt, tốt đẹp	<i>benevolent</i> (nhân từ)
mal-	prefix	xấu, tồi, có hại	<i>malicious</i> (ác ý)
dis-	prefix	phủ định, tách ra	<i>discredit</i> (làm mất uy tín)
ambi-	prefix	cả hai, hai mặt	<i>ambivalent</i> (lưỡng lự)

anti-	prefix	chống lại	<i>antagonist (đối thủ)</i>
mis-	prefix	sai, nhầm	<i>misconception (hiểu lầm)</i>
pre-	prefix	trước	<i>premise (tiền đề)</i>
-dict-	root	nói, tuyên bố	<i>predict / contradict</i>
-spect-	root	nhìn, xem xét	<i>inspection (kiểm tra)</i>
-vers-/vert-	root	xoay, chuyển	<i>controversial (tranh cãi)</i>
-cred-	root	tin	<i>credible (đáng tin)</i>
-mit-/mis-	root	gửi	<i>transmit (truyền đi)</i>
-tract-	root	kéo	<i>extract (rút ra)</i>
-scrib-/script-	root	viết	<i>manuscript (bản thảo)</i>
-ous	suffix	đầy tính chất (t.từ)	<i>ambiguous (mơ hồ)</i>
-ify	suffix	làm cho thành (đ.từ)	<i>clarify (làm rõ)</i>
-ate	suffix	làm cho / thuộc về	<i>mitigate (giảm nhẹ)</i>
-ent/-ant	suffix	mang tính chất	<i>coherent (mạch lạc)</i>
-tion/-sion	suffix	danh từ hành động	<i>contradiction (mâu thuẫn)</i>
-able/-ible	suffix	có thể	<i>plausible (hợp lý)</i>
-ive	suffix	có tính chất	<i>comprehensive (toàn diện)</i>

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Đoán xong không thử lại vào câu. Tiền tố đúng hướng vẫn có thể ra nghĩa sai: *pre-* + *-dict-* cho “dự đoán”, trong khi câu đang nói về việc “bác bỏ”.
- Nhớ gốc mà quên hậu tố: chọn đúng gốc từ nhưng sai từ loại, câu vỡ ngữ pháp ngay.
- Gộp hai tiền tố cùng mang sắc thái xấu làm một. *Anti-* (chống lại) không thay được *mal-* (có hại), và *ambi-* (hai mặt) không phải *anti-*.

Luyện tập

Phần A · Tiền tố

Tiền tố quyết định hướng nghĩa — tốt, xấu, chống lại, trước, sai.

- 1 Because the drug's side effects were never disclosed, patients accused the company of running a deliberately _____ marketing campaign.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) antagonistic
- (B) ambivalent
- (C) malicious
- (D) benevolent

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'xấu, có hại' — khớp 'side effects were never disclosed'.

- 2 Although the two proposals seemed equally strong, the committee's chair felt _____ about which one to support.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) ambivalent
- (B) malevolent
- (C) benevolent
- (D) antagonistic

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'cả hai, hai mặt' — khớp 'seemed equally strong'.

- 3 The senator's opponents in the debate acted as fierce _____, attacking every point she made.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) predecessors
- (B) antagonists
- (C) benefactors
- (D) advocates

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'chống lại' — khớp 'attacking every point'.

- 4 The professor quickly _____ the widespread belief that the experiment had failed, presenting new data that proved otherwise.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) predicted
- (B) speculated
- (C) transmitted
- (D) discredited

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'phủ định' — khớp 'proved otherwise'.

- 5 The report was shaped by a _____ about how the data had been collected, leading to entirely wrong conclusions.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) antidote
- (B) discretion
- (C) prediction
- (D) misconception

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'sai, nhầm' — khớp 'entirely wrong conclusions'.

- 6 Long before the results were published, the professor's introductory remarks — the _____ of her entire argument — already hinted at her conclusion.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) premise
- (B) malfunction
- (C) antidote
- (D) discretion

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'trước' — khớp 'Long before the results were published'.

Phần B · Gốc từ

Cùng một gốc, ghép tiền tố khác nhau ra nghĩa khác hẳn.

- 7 Meteorologists cannot _____ earthquakes with the same accuracy they use for storms.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) transmit
- (B) distract
- (C) predict
- (D) transcribe

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'nói, tuyên bố trước' — khớp 'accuracy' trong việc báo trước sự kiện.

- 8 Before approving the loan, the bank requires a full _____ of the applicant's financial history.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) prediction
- (B) inspection
- (C) transcript
- (D) contradiction

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'nhìn, xem xét'.

- 9 The two eyewitnesses gave accounts that directly _____ each other, making it hard to know what actually happened.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) transmitted
- (B) extracted
- (C) inspected
- (D) contradicted

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'nói' + contra- (ngược lại) = nói ngược nhau.

- 10 Reporters found her claims difficult to verify, since she offered no _____ evidence to support them.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) credible
- (B) tractable
- (C) inscribed
- (D) diverted

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'tin' — khớp 'difficult to verify'.

- 11 The signal had to _____ across the ocean floor before reaching the receiving station.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) predict
- (B) extract
- (C) transmit
- (D) inspect

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'gửi'.

- 12 Historians rely on ancient _____ — handwritten copies of speeches and letters — to understand how people once lived.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) prospects
- (B) extracts
- (C) manuscripts
- (D) contradictions

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'viết'.

Phần C · Hậu tố

Hậu tố quyết định từ loại. Đúng nghĩa mà sai từ loại thì câu vẫn vỡ.

- 13 Scientists were asked to _____ their initial findings so that non-experts could understand the report.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) contradict
- (B) transmit
- (C) clarify
- (D) inspect

GỢI Ý Hậu tố cần tìm biến thành động từ mang nghĩa 'làm cho thành' — khớp 'so that non-experts could understand'.

- 14 The committee needed evidence far more _____ than a single anonymous email before taking action.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) credible
- (B) malicious
- (C) transmissive
- (D) predictive

GỢI Ý Hậu tố -ible (có thể) trên gốc tin (cred-) = đáng tin.

- 15 New regulations were introduced to _____ the environmental damage caused by the factory.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) inspect
- (B) contradict
- (C) predict
- (D) mitigate

GỢI Ý Hậu tố -ate (làm cho) trên nghĩa 'giảm nhẹ'.

- 16** The scientist's presentation was praised for being remarkably _____, connecting each finding clearly to the next.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) prevalent
- (B) coherent
- (C) malevolent
- (D) antagonistic

GỢI Ý Hậu tố -ent (tính từ) trên nghĩa 'mạch lạc'.

- 17** Investigators found the witness's story entirely _____, given how consistently it matched the physical evidence.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) antagonistic
- (B) plausible
- (C) transmissive
- (D) malicious

GỢI Ý Hậu tố -ible trên nghĩa 'có vẻ hợp lý' — khớp 'consistently matched the physical evidence'.

- 18** The final report was praised for being _____, addressing every aspect of the investigation rather than just a few key points.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) comprehensive
- (B) coherent
- (C) credible
- (D) plausible

GỢI Ý Hậu tố -ive trên nghĩa 'toàn diện' — khớp 'every aspect... rather than just a few key points'.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án C**

- A. Tiền tố anti- (chống lại) — sai nghĩa 'chiến dịch marketing'.
- B. Tiền tố ambi- (cả hai) — không khớp.
- C. Tiền tố mal- (xấu, có hại) khớp hành vi che giấu tác dụng phụ.
- D. Tiền tố bene- (tốt) — ngược nghĩa.

2 **Đáp án A**

- A. Tiền tố ambi- (cả hai) khớp việc lưỡng lự giữa 2 lựa chọn ngang nhau.
- B. Tiền tố mal- (xấu) — sai.
- C. Tiền tố bene- (tốt) — sai.
- D. Tiền tố anti- (chống lại) — sai, đây là phân vân chứ không phải chống đối.

3 **Đáp án B**

- A. Tiền tố pre- (trước) = người tiền nhiệm — sai nghĩa.
- B. Tiền tố anti- (chống lại) khớp hành động tấn công/phản bác.
- C. Tiền tố bene- (tốt) = người ban ơn — sai nghĩa.
- D. Người ủng hộ — ngược nghĩa với 'attacking'.

4 **Đáp án D**

- A. Tiền tố pre- + gốc -dict- (nói trước) = dự đoán — sai nghĩa (đây là bác bỏ, không phải dự đoán).
- B. Suy đoán — không mang nghĩa 'bác bỏ bằng chứng mới'.
- C. Gốc -mit- (gửi) — sai nghĩa hoàn toàn.
- D. Tiền tố dis- (phủ định) khớp việc bác bỏ niềm tin cũ bằng dữ liệu mới.

7 Đáp án C

- A. Gốc -mit- (gửi) — sai nghĩa.
- B. Gốc -tract- (kéo) — sai nghĩa.
- C. Tiền tố pre- (trước) + gốc -dict- (nói) = nói trước dự đoán, đúng ngữ cảnh.
- D. Gốc -scrib- (viết) — sai nghĩa.

8 Đáp án B

- A. Gốc -dict- (nói trước) — sai nghĩa.
- B. Gốc -spect- (nhìn, xem xét) khớp việc kiểm tra hồ sơ tài chính.
- C. Gốc -script- (viết) — bản ghi chép, không phải hành động kiểm tra.
- D. Gốc -dict- (nói) — sai nghĩa.

9 Đáp án D

- A. Gốc -mit- (gửi) — sai nghĩa.
- B. Gốc -tract- (kéo) — sai nghĩa.
- C. Gốc -spect- (nhìn) — sai nghĩa.
- D. Gốc -dict- (nói) + contra- (ngược) = nói ngược nhau, khớp 'hard to know what actually happened'.

10 Đáp án A

- A. Gốc -cred- (tin) khớp việc cần bằng chứng đáng tin để xác minh.
- B. Gốc -tract- (kéo) = dễ uốn nắn — sai nghĩa.
- C. Gốc -scrib- (viết) — sai nghĩa.
- D. Gốc -vert- (chuyển hướng) — sai nghĩa.

13 Đáp án C

- A. Mâu thuẫn — ngược với mục đích 'giúp hiểu rõ'.
- B. Truyền đi — sai nghĩa.
- C. Hậu tố -ify (làm cho thành) trên nghĩa 'rõ ràng' = làm cho rõ.
- D. Kiểm tra — sai nghĩa.

14 **Đáp án A**

- A. Hậu tố -ible trên gốc cred- (tin) = đáng tin, khớp ngữ cảnh cần bằng chứng mạnh hơn.
- B. Ác ý — sai nghĩa hoàn toàn.
- C. Không phải từ thật/không khớp nghĩa.
- D. Mang tính dự đoán — không khớp nghĩa 'đáng tin'.

15 **Đáp án D**

- A. Kiểm tra — sai nghĩa.
- B. Mâu thuẫn — sai nghĩa.
- C. Dự đoán — sai nghĩa.
- D. Hậu tố -ate (làm cho) trên nghĩa 'giảm nhẹ' khớp mục đích của quy định mới.

16 **Đáp án B**

- A. Phổ biến — sai nghĩa.
- B. Hậu tố -ent trên nghĩa 'mạch lạc' khớp 'connecting each finding clearly'.
- C. Có ác ý — sai hoàn toàn.
- D. Đối địch — sai nghĩa.

5 **Đáp án D**

- A. Thuốc giải — sai nghĩa hoàn toàn.
- B. Sự thận trọng — sai nghĩa.
- C. Dự đoán — không mang nghĩa 'hiểu lầm'.
- D. Tiền tố mis- (sai, nhầm) khớp 'leading to entirely wrong conclusions'.

11 **Đáp án C**

- A. Gốc -dict- (nói trước) — sai nghĩa.
- B. Gốc -tract- (kéo) — sai nghĩa.
- C. Gốc -mit- (gửi) khớp 'reaching the receiving station'.
- D. Gốc -spect- (nhìn) — sai nghĩa.

17 **Đáp án B**

- A. Đối địch — sai nghĩa.
- B. Hậu tố -ible trên nghĩa 'có vẻ hợp lý' khớp việc câu chuyện khớp bằng chứng.
- C. Không khớp nghĩa 'hợp lý, đáng tin'.
- D. Ác ý — sai nghĩa.

6 **Đáp án A**

- A. Tiền tố pre- (trước) khớp 'cơ sở lập luận đặt ra từ đầu'.
- B. Trục trặc — sai nghĩa.
- C. Thuốc giải — sai nghĩa hoàn toàn.
- D. Sự thận trọng — sai nghĩa.

12 **Đáp án C**

- A. Gốc -spect- (nhìn) — sai nghĩa.
- B. Gốc -tract- (kéo) — sai nghĩa.
- C. Gốc -script- (viết) khớp 'handwritten copies of speeches and letters'.
- D. Gốc -dict- (nói) — sai nghĩa.

18 **Đáp án A**

- A. Hậu tố -ive trên nghĩa 'toàn diện' khớp 'addressing every aspect'.
- B. Mạch lạc — khác nghĩa 'toàn diện'.
- C. Đáng tin — khác nghĩa 'toàn diện'.
- D. Có vẻ hợp lý — khác nghĩa 'toàn diện'.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Collocation — những từ đi thành cặp

Collocations

Cấp 1 Nền tảng · Unit 1 · Từ vựng học thuật · 18 câu luyện

Có những cặp từ tiếng Anh đi với nhau vì thói quen, không vì logic. Người ta *conduct research* chứ không *make research*; *draw a conclusion* chứ không *take a conclusion*. Không quy tắc nào giải thích được, và dịch sang tiếng Việt thì cả hai đều nghe hợp lý như nhau.

Đây đúng là chỗ học sinh Việt mất điểm nhiều nhất ở dạng Words in Context: hiểu đúng nghĩa từng từ, nhưng ghép sai cặp. Nên chương này học từ **theo cặp**, không theo từ đơn.

Sau chương này em làm được gì

- Nhận ra ba kiểu collocation hay bị hỏi: động từ + danh từ, tính từ + danh từ, cụm giới từ
- Học từ theo cặp, không theo từ đơn
- Loại phương án đúng nghĩa nhưng sai cặp

Nguyên tắc

Collocation là **thói quen của người bản ngữ**, không phải quy tắc suy ra được. Hai từ cùng nghĩa mà chỉ một từ “đi cùng” được — và

đề Words in Context hỏi đúng chỗ đó.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Xác định danh từ đứng cạnh chỗ trống. 2. Hỏi: động từ hoặc tính từ nào vẫn hay đi với danh từ này? 3. Với cụm giới từ, nhớ *cả cụm* — *contrary to*, *subject to* — không tách lẻ ra ghép chỗ khác.

Ba kiểu collocation trong chương

Cột cuối là những cặp sai mà đề cố tình đưa vào làm phương án nhiễu.

Kiểu	Cặp chuẩn	Cặp sai đề hay gài
Động từ + danh từ	conduct research · draw a conclusion · raise a question · pose a threat	draw research · conduct a question · raise a threat
Tính từ + danh từ	significant impact · compelling evidence · underlying assumption · rigorous analysis	widespread evidence · profound assumption
Cụm giới từ	contrary to · consistent with · in light of · subject to · rely on	tách lẻ <i>contrary</i> , <i>subject</i> rồi ghép thẳng với danh từ

Bộ thể — 21 collocation

Học từ theo cặp: che cột nghĩa lại, đọc cột cuối, rồi tự nói ra nghĩa. Che ngược lại là bài kiểm tra thứ hai.

Cụm	Kiểu	Nghĩa	Câu mẫu
draw a conclusion	v+n	rút ra kết luận	<i>After reviewing evidence, they drew a</i>

			<i>conclusion.</i>
conduct research	v+n	tiến hành nghiên cứu	<i>The team conducted research for two years.</i>
raise a question	v+n	đặt ra câu hỏi	<i>The data raised a new question.</i>
pose a threat	v+n	gây ra mối đe dọa	<i>Rising seas pose a threat to cities.</i>
yield results	v+n	cho ra kết quả	<i>The experiment failed to yield results.</i>
challenge an assumption	v+n	thách thức một giả định	<i>The study challenges a long-held assumption.</i>
address a concern	v+n	giải quyết một mối lo ngại	<i>Officials moved to address the concern.</i>
significant impact	adj+n	tác động đáng kể	<i>The policy has a significant impact.</i>
widespread concern	adj+n	mối lo ngại lan rộng	<i>Safety remains a widespread concern.</i>
compelling evidence	adj+n	bằng chứng thuyết phục	<i>They presented compelling evidence.</i>
underlying assumption	adj+n	giả định nền tảng	<i>Every argument has underlying assumptions.</i>
valid argument	adj+n	lập luận có giá trị	<i>Their theory rests on a valid argument.</i>
rigorous analysis	adj+n	phân tích chặt chẽ	<i>The paper offers a rigorous analysis.</i>

profound effect	adj+n	tác động sâu sắc	<i>The decision had a profound effect.</i>
contrary to	prep	trái với	<i>Contrary to popular belief...</i>
consistent with	prep	nhất quán với	<i>Findings consistent with earlier studies.</i>
in light of	prep	xét đến, trước tình hình	<i>In light of new data...</i>
in contrast to	prep	trái ngược với	<i>In contrast to the earlier trial...</i>
subject to	prep	có thể bị, tùy thuộc vào	<i>The schedule is subject to change.</i>
attribute...to	prep	gán cho, gán cho	<i>They attribute the recession to...</i>
rely on/upon	prep	dựa vào	<i>Conclusions rely on a small sample.</i>

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Dịch cụm tiếng Việt sang tiếng Anh theo từng chữ: “làm nghiên cứu” thành *make research* thay vì *conduct research*.
- Đổi động từ trong một cặp cố định vì thấy nghĩa tương đương: *address a concern* không thay bằng *address a threat* được, dù hai danh từ gần nghĩa.
- Quên rằng nhiều mục là cụm giới từ trọn gói — *contrary to*, *subject to* — nên tách *contrary* ra ghép thẳng với một danh từ.

Luyện tập

Phần A · Động từ + danh từ

Cặp cố định. Không suy ra được, chỉ nhớ được.

- 1 Before publishing the results, the team spent two years _____ extensive research on the topic.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) yielding
- (B) drawing
- (C) posing
- (D) conducting

GỢI Ý Collocation chuẩn: 'conduct research' — văn phong trang trọng.

- 2 The unexpected data forced researchers to _____ a new question about the drug's side effects.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) yield
- (B) raise
- (C) conduct
- (D) challenge

3 Rising sea levels _____ a serious threat to coastal cities worldwide.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) address
- (B) draw
- (C) pose
- (D) yield

4 After reviewing all the evidence, the jury was finally able to _____ a conclusion.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) draw
- (B) raise
- (C) pose
- (D) conduct

5 Economists continue to _____ results that challenge the traditional model of consumer behavior.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) address
- (B) raise
- (C) yield
- (D) pose

- 6 The committee finally decided to _____ growing concerns from local residents.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) pose
- (B) address
- (C) challenge
- (D) draw

Phần B · Tính từ + danh từ

Tính từ nào vẫn hay đứng trước danh từ này trong văn học thuật.

- 7 The new policy is expected to have a _____ impact on small businesses across the region.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) contrary
- (B) subject
- (C) consistent
- (D) significant

- 8 Despite years of study, the connection between diet and longevity remains a source of _____ concern among scientists.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) rigorous
- (B) widespread
- (C) valid
- (D) profound

9 The prosecution presented _____ evidence linking the suspect to the scene.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) widespread
- (B) underlying
- (C) compelling
- (D) profound

10 Every argument rests on a set of _____ assumptions that are rarely stated outright.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) underlying
- (B) compelling
- (C) rigorous
- (D) significant

11 The committee could not ignore such a _____ effect on the local ecosystem.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) consistent
- (B) subject
- (C) contrary
- (D) profound

- 12 Their theory rests on a _____ argument, one that few experts have been able to refute.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) valid
- (B) compelling
- (C) widespread
- (D) profound

Phần C · Cụm giới từ

Nhớ trọn cụm — contrary to, consistent with, in light of.

- 13 _____ popular belief, the ancient structure was not built for religious purposes.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) In light of
- (B) Contrary to
- (C) Subject to
- (D) Consistent with

- 14 The new findings are entirely _____ earlier studies on the same topic.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) attributed to
- (B) contrary to
- (C) consistent with
- (D) subject to

15 _____ the recent data, the committee decided to revise its original recommendation.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) Subject to
- (B) Attributed to
- (C) Consistent with
- (D) In light of

16 The final schedule remains _____ change depending on weather conditions.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) subject to
- (B) in light of
- (C) contrary to
- (D) attributed to

17 Many economists _____ the recession primarily to a collapse in consumer confidence.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) attribute
- (B) yield
- (C) rely
- (D) contrast

- 18** The study's conclusions _____ upon a relatively small sample size, which limits how broadly they can be applied.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) attribute
- (B) rely
- (C) subject
- (D) consistent

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

- A. 'yield' đi với 'results'.
- B. 'draw' đi với 'a conclusion', không phải 'research'.
- C. 'pose' đi với 'a threat'.
- D. Collocation chuẩn 'conduct research'.

2 **Đáp án B**

Collocation chuẩn: 'raise a question'.

- A. 'yield' đi với 'results'.
- B. Collocation chuẩn 'raise a question'.
- C. 'conduct' đi với 'research', không phải 'question'.
- D. 'challenge' đi với 'an assumption', không phải 'question'.

3 **Đáp án C**

Collocation chuẩn: 'pose a threat'.

- A. 'address' đi với 'a concern', không phải 'threat' (dù gần nghĩa).
- B. 'draw' đi với 'a conclusion'.
- C. Collocation chuẩn 'pose a threat'.
- D. 'yield' đi với 'results'.

4 **Đáp án A**

Collocation chuẩn: 'draw a conclusion'.

- A. Collocation chuẩn 'draw a conclusion'.
- B. 'raise' đi với 'a question'.
- C. 'pose' đi với 'a threat'.
- D. 'conduct' đi với 'research'.

7 Đáp án D

Collocation chuẩn: 'significant impact'.

- A. 'contrary' là 1 phần cụm giới từ 'contrary to', không đi trực tiếp với 'impact'.
- B. 'subject' thuộc cụm 'subject to', không đi với 'impact'.
- C. 'consistent' thuộc cụm 'consistent with', không đi với 'impact'.
- D. Collocation chuẩn 'significant impact'.

8 Đáp án B

Collocation chuẩn: 'widespread concern'.

- A. 'rigorous' đi với 'analysis'.
- B. Collocation chuẩn 'widespread concern'.
- C. 'valid' đi với 'argument'.
- D. 'profound' đi với 'effect'.

9 Đáp án C

Collocation chuẩn: 'compelling evidence'.

- A. 'widespread' đi với 'concern'.
- B. 'underlying' đi với 'assumption'.
- C. Collocation chuẩn 'compelling evidence'.
- D. 'profound' đi với 'effect'.

10 Đáp án A

Collocation chuẩn: 'underlying assumption'.

- A. Collocation chuẩn 'underlying assumption'.
- B. 'compelling' đi với 'evidence'.
- C. 'rigorous' đi với 'analysis'.
- D. 'significant' đi với 'impact'.

13 Đáp án B

Collocation chuẩn: 'contrary to popular belief'.

- A. Sai cấu trúc/nghĩa mở đầu câu.
- B. Collocation chuẩn 'contrary to popular belief' — nghịch với niềm tin phổ biến.**
- C. Sai cấu trúc/nghĩa mở đầu câu.
- D. 'consistent with' = nhất quán với, ngược nghĩa cần thiết ở đây.

14 Đáp án C

Collocation chuẩn: 'consistent with'.

- A. Sai cấu trúc — 'attribute X to Y' cần chủ động khác.
- B. Ngược nghĩa với 'entirely...' (khớp, không phải trái ngược).
- C. Collocation chuẩn 'consistent with earlier studies' — khớp với nghiên cứu trước.**
- D. Sai nghĩa 'tùy thuộc vào'.

15 Đáp án D

Collocation chuẩn: 'in light of the recent data'.

- A. Sai nghĩa.
- B. Sai cấu trúc mở đầu câu.
- C. Không tạo nghĩa 'dựa trên tình hình mới để quyết định'.
- D. Collocation chuẩn 'in light of' — xét theo dữ liệu mới để ra quyết định.**

16 Đáp án A

Collocation chuẩn: 'subject to change'.

- A. Collocation chuẩn 'subject to change' — có thể thay đổi.**
- B. Sai cấu trúc/nghĩa.
- C. Sai nghĩa 'trái với'.
- D. Sai nghĩa 'quy cho'.

5 Đáp án C

Collocation chuẩn: 'yield results'.

- A. 'address' đi với 'a concern'.
- B. 'raise' đi với 'a question'.
- C. Collocation chuẩn 'yield results'.**
- D. 'pose' đi với 'a threat'.

6 Đáp án B

Collocation chuẩn: 'address a concern'.

- A. 'pose' đi với 'a threat'.
- B. Collocation chuẩn 'address concerns' — giải quyết mối lo ngại.**
- C. 'challenge' đi với 'an assumption'.
- D. 'draw' đi với 'a conclusion'.

11 Đáp án D

Collocation chuẩn: 'profound effect'.

- A. Thuộc cụm giới từ 'consistent with', không đi với 'effect'.
- B. Thuộc cụm giới từ 'subject to', không đi với 'effect'.
- C. Thuộc cụm giới từ 'contrary to', không đi với 'effect'.
- D. Collocation chuẩn 'profound effect'.**

12 Đáp án A

Collocation chuẩn: 'valid argument'.

- A. Collocation chuẩn 'valid argument'.**
- B. 'compelling' đi với 'evidence' (dù gần nghĩa, sai collocation chuẩn với 'argument').
- C. 'widespread' đi với 'concern'.
- D. 'profound' đi với 'effect'.

17 **Đáp án A**

Collocation chuẩn: 'attribute X to Y' — quy nguyên nhân X cho Y.

- A. Collocation chuẩn 'attribute...to' — quy nguyên nhân cho.
- B. Không tạo nghĩa nhân-quả này.
- C. 'rely' đi với giới từ 'on/upon', không phải 'to' trong cấu trúc nhân-quả này.
- D. Sai cấu trúc/nghĩa.

18 **Đáp án B**

Collocation chuẩn: 'rely upon/on'.

- A. 'attribute' đi với giới từ 'to', không phải 'upon'.
- B. Collocation chuẩn 'rely upon' — dựa vào.
- C. Sai cấu trúc/nghĩa.
- D. Sai cấu trúc/nghĩa.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Hết phần thử

Em vừa làm xong Unit 1 — ba chương từ vựng học thuật, nền của cả cuốn sách.

Nếu ba chương vừa rồi làm được, em đã có đủ vốn từ để đi tiếp. Bản đây đủ có **22 chương và 396 câu luyện**, đưa em qua hết ngữ pháp nền, đọc hiểu nền và diễn đạt ý — tức toàn bộ bốn miền nội dung của phần Reading & Writing.

Nếu ba chương vừa rồi còn chật vật, đừng bỏ. Hãy làm lại và đọc kỹ lời giải cả bốn phương án. Chỗ em chọn nhầm đã có người đoán trước và giải thích sẵn.

BẢN ĐẦY ĐỦ GỒM

- 22 chương · 396 câu · lời giải từng phương án
- Bẫy học sinh Việt hay mắc ở từng chương
- Ba phụ lục tra cứu: từ vựng, gốc từ, thuật ngữ lệnh đề

Bản thử này gồm trọn Unit 1 của sách **SAT Reading & Writing · Cấp 1 — Nền tảng**, do So Izy Education biên soạn.

SAT là nhãn hiệu đã đăng ký của College Board. Sách này không liên kết với, không được chứng thực hoặc bảo trợ bởi College Board.